UBND TỈNH KHÁNH HÒA **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2278 /CBGVL-SXD	*Khánh Hòa, ngày 26 tháng 7 năm 2021*

CÔNG BỐ

CẬP NHẬT BỔ SUNG GIÁ THÉP XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA THÁNG 7 NĂM 2021

Thực hiện công văn số 1545/BXD-KTXD ngày 10/5/2021 của Bộ Xây dựng v/v thực hiện giải pháp các giải pháp để giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch Covid-19 và biến động giá thép đến các hoạt động xây dựng và ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại công văn số 4038/UBND-XDNĐ ngày 14/5/2021 v/v triển khai, đề xuất các giải pháp khắc phục, giảm thiểu các tác động tiêu cực của biến động giá vật liệu xây dựng trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng

Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa công bố cập nhật bổ sung Bảng giá thép xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh **tháng 7 năm 2021** ***(theo phụ lục đính kèm)***.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét hoạt tham mưu cấp thẩm quyền giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Website SXD;
- Lưu: VT, QLXD, Quang.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH KHÁNH HÒA

Nguyễn Ngọc Minh

BẢNG CẬP NHẬT GIÁ THÉP ĐẾN THÁNG 7 NĂM 2021

(Kèm theo Công bố số :2278 /CBGVL-SXD ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Sở Xây dựng)

Stt	Các loại vật liệu chủ yếu/ Quy cách vật liệu	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
5	**THÉP HÌNH CÁC LOẠI**				
	Sản phẩm của Cty liên doanh Nippovina Chi nhánh Nha Trang				
	- Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120)				
	+ Quy cách C80 x 50 x 2,0 mm	m	ISO 9001 : 2000	89.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm và thị xã Ninh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/07/2021.
	+ Quy cách C100 x 50 x 1,5 mm			73.000	
	+ Quy cách C100 x 50 x 2,0 mm			97.000	
	+ Quy cách C125 x 50 x 1,2 mm			66.000	
	+ Quy cách C125 x 50 x 2,0 mm			111.000	
	+ Quy cách C150 x 50 x 1,5 mm			94.000	
	+ Quy cách C150 x 50 x 2,0 mm			125.000	
6	**THÉP TRÒN CÁC LOẠI**				
6.1	**Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ**				
	Thép xây dựng sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018, ASTM A615/A615M-08a.				
a	**Thép cuộn**	kg	TCVN 1651-1:2018; TCVN 1651-2:2018, ASTM A615/A615M-08a		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, trên phương tiện vận chuyển bên bán. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/07/2021
	- Thép cuộn VAS Ø6 CB240T			18.645	
	- Thép cuộn VAS Ø8 CB240T			18.645	
b	**Thép thanh vằn**				
	- Thép thanh vằn VAS D10 Gr40/SD295A			18.865	
	- Thép thanh vằn VAS D10 CB400V/CB500V			19.085	
	- Thép thanh vằn VAS D16 Gr40/SD295A			18.645	
	- Thép thanh vằn VAS D12 -D20 CB-300V			18.645	
	- Thép thanh vằn VAS D12 - D32 CB-400V			18.865	
	- Thép thanh vằn VAS D12 - D32 - CB-500V			18.975	
7	**THÉP ỐNG TRÒN CÁC LOẠI**				
	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam				
	-Ống thép đen tròn độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS1387;ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API	29.700	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, không bao gồm chi phí bốc xếp, áp dụng từ ngày 01/07/2021.
	-Ống thép đen tròn độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			28.900	
	-Ống thép đen tròn độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			28.600	

Stt	Các loại vật liệu chủ yếu/ Quy cách vật liệu	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	-Ống thép đen tròn độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	28.600	
	-Ống thép đen tròn độ dày trên 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			28.800	
	-Ống thép đen độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		BS1387;ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454;JIS C 8305; KS D	32.000	
	-Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200			29.600	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		BS1387;ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	34.900	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			34.100	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			34.100	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		BS1387;ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT	39.600	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200			35.100	
	-Ống tôn kẽm tròn độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	29.900	
8	**THÉP ỐNG VUÔNG CÁC LOẠI**				
	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam				
	-Ống thép đen vuông độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS1387;ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	29.700	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, không bao gồm chi phí bốc xếp, áp dụng từ ngày 01/07/2021.
	-Ống thép đen vuông độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			28.900	
	-Ống thép đen vuông độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			28.600	
	-Ống thép đen vuông độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			28.600	

Stt	Các loại vật liệu chủ yếu/ Quy cách vật liệu	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	-Ống tôn kẽm vuông độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	29.900	
9	**THÉP ỐNG CHỮ NHẬT CÁC LOẠI**				
	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam				
	-Ống thép đen hộp độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS1387;ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	29.700	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, không bao gồm chi phí bố xếp, áp dụng từ ngày 01/07/2021
	-Ống thép đen hộp độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			28.900	
	-Ống thép đen hộp độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			28.600	
	-Ống thép đen hộp độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			28.600	
	-Ống tôn kẽm hộp độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	29.900	
15	**Tấm lợp các loại**				
15.1	**Sản phẩm của Cty liên doanh Nippovina Chi nhánh Nha Trang**				
a	**- Tôn mạ màu sóng vuông (nguyên liệu Việt-Nhật)**	m	ISO 9001 : 2000		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm và thị xã Ninh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/07/2021.
	+ Quy cách 0,35 x 1050mm			120.000	
	+ Quy cách 0,40 x 1050mm			139.000	
	+ Quy cách 0,45 x 1050mm			155.000	
	+ Quy cách 0,50 x 1050mm			175.000	
	+ Quy cách 0,55 x 1050mm			182.000	
b	**- Tôn kẽm Phương Nam**				
	+ Quy cách 0,48 x 1200mm			119.000	
	+ Quy cách 0,58 x 1200mm			171.000	
	+ Quy cách 0,75 x 1200mm			208.000	
	+ Quy cách 0,95 x 1200mm			246.000	
c	**- Tôn kẽm Hoa Sen**				
	+ Quy cách 0,58 x 1200mm			154.000	
	+ Quy cách 0,75 x 1200mm			189.000	
	+ Quy cách 0,95 x 1200mm			228.000	
d	**- Tôn lạnh mạ nhôm kẽm**				
	+ Quy cách 0,29 x 1050mm			95.000	
	+ Quy cách 0,34 x 1050mm			109.000	
	+ Quy cách 0,39 x 1050mm			119.000	
	+ Quy cách 0,44 x 1050mm			132.000	
15.2	**SP của Cty TNHH Tôn Pomina**				
	Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0,25x1200 (mm) TCT G550	kg/m		88.776	
	Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0,30x1200 (mm) TCT G550			98.988	
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,35x1200 (mm) TCT G550			120.588	
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,4x1200 (mm) TCT G550			135.870	

Stt	Các loại vật liệu chủ yếu/ Quy cách vật liệu	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,45x1200 (mm) TCT G550			148.978	
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,50x1200 (mm) TCT G550			161.568	
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,55x1200 (mm) TCT G550		ASTM A792/A792 M-10 (2015); JIS G3321:2012 ; BSEN 10346:2015	173.641	
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0,4 x 1200 (mm) TCT G550			139.786	
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45 x 1200 (mm) TCT G550			153.411	
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0,5 x 1200 (mm) TCT G550			166.518	
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55 x 1200 (mm) TCT G550			179.108	
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0,60 x 1200 (mm) TCT G550			194.174	
	Tôn lạnh màu solar AZ100 22/10: 0,4x1200 (mm) APT G550			145.230	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/07/2021
	Tôn lạnh màu solar AZ100 22/10: 0,45x1200 (mm) APT G550			160.785	
	Tôn lạnh màu solar AZ100 22/10 0,5x1200 (mm) APT G550			173.469	
	Tôn lạnh màu solar AZ100 22/10: 0,55x1200 (mm) APT G550			187.732	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25x1200 (mm) APT G550		JIS 3322:2012; ASTM A755/A755-15	95.756	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,3x1200 (mm) APT G550			109.458	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35x1200 (mm) APT G550			126.569	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,4x1200 (mm) APT G550			141.059	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45x1200 (mm) APT G550			154.953	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,5x1200 (mm) APT G550			168.330	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,6x1200 (mm) APT G550			196.514	
	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,4x1200 (mm) APT G550			152.755	
	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,45x1200 (mm) APT G550			169.949	
	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,5x1200 (mm) APT G550			184.316	
	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,55x1200 (mm) APT G550			197.746	
	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,6x1200 (mm) APT G550			212.828	

BẢNG BIẾN ĐỘNG TÍNH ĐẾN 20/7/2021 SO VỚI QUÝ 2/2021

(Kèm theo Công bố số : 2278 /CBGVL-SXD ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Sở Xây dựng)

Stt	Các loại vật liệu chủ yếu/ Quy cách vật liệu	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quý 2/2021	Tháng 7/2021	Tăng (giảm) (đồng)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4					6
5	**THÉP HÌNH CÁC LOẠI**							
a	**Sản phẩm của Cty liên doanh Nippovina Chi nhánh Nha Trang**							
	- Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120)							
	+ Quy cách C80 x 50 x 2,0 mm	m	ISO 9001 : 2000	89.000	89.000	-	0,00	Không biến động tính đến ngày 20/7/2021 so với quý 2/2021
	+ Quy cách C100 x 50 x 1,5 mm			73.000	73.000	-	0,00	
	+ Quy cách C100 x 50 x 2,0 mm			97.000	97.000	-	0,00	
	+ Quy cách C125 x 50 x 1,2 mm			66.000	66.000	-	0,00	
	+ Quy cách C125 x 50 x 2,0 mm			111.000	111.000	-	0,00	
	+ Quy cách C150 x 50 x 1,5 mm			94.000	94.000	-	0,00	
	+ Quy cách C150 x 50 x 2,0 mm			125.000	125.000	-	0,00	
6	**THÉP TRÒN CÁC LOẠI**					-		
6.1	**Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ**					-		
	Thép xây dựng sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018, ASTM A615/A615M-08a.					-		
a	**Thép cuộn**	kg	TCVN 1651-1:2018; TCVN 1651-2:2018, ASTM A615/A615M-08a			-		Tính đến 20/7 so với quý 2/2021
	- Thép cuộn VAS Ø6 CB240T			18.700	18.645	- 55	-0,29	
	- Thép cuộn VAS Ø8 CB240T			18.700	18.645	- 55	-0,29	
b	**Thép thanh vằn**					-		
	- Thép thanh vằn VAS D10 Gr40/SD295A			18.920	18.865	- 55	-0,29	
	- Thép thanh vằn VAS D10 CB400V/CB500V			18.920	19.085	165	0,86	
	- Thép thanh vằn VAS D16 Gr40/SD295A			18.480	18.645	165	0,88	
	- Thép thanh vằn VAS D12 -D20 CB-300V			18.480	18.645	165	0,88	
	- Thép thanh vằn VAS D12 - D32 CB-400V			18.700	18.865	165	0,87	
	- Thép thanh vằn VAS D12 - D32 - CB-500V			18.700	18.975	275	1,45	
7	**THÉP ỐNG TRÒN CÁC LOẠI**					-		
a	**SP của Cty Thép SeAH Việt Nam**							
	-Ống thép đen tròn độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS1387;ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	32.700	29.700	- 3.000	-10,10	Tính đến ngày 20/7 so với quý 2/2021
	-Ống thép đen tròn độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			31.900	28.900	- 3.000	-10,38	
	-Ống thép đen tròn độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			31.600	28.600	- 3.000	-10,49	
	-Ống thép đen tròn độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			31.600	28.600	- 3.000	-10,49	
	-Ống thép đen tròn độ dày trên 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			31.900	28.800	- 3.100	-10,76	

Stt	Các loại vật liệu chủ yếu/ Quy cách vật liệu	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quý 2/2021	Tháng 7/2021	Tăng (giảm) (đồng)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
	-Ống thép đen độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		BS1387;ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	32.000	32.000	-	0,00	
	-Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200			32.400	29.600	- 2.800	-9,46	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			39.200	34.900	- 4.300	-12,32	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			38.400	34.100	- 4.300	-12,61	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			39.200	34.100	- 5.100	-14,96	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200			39.600	39.600	-	0,00	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200			40.000	35.100	- 4.900	-13,96	
	-Ống tôn kẽm tròn độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	32.900	29.900	- 3.000	-10,03	
8	**THÉP ỐNG VUÔNG CÁC LOẠI**					-		
a	**SP của Cty Thép SeAH Việt Nam**					-		
	-Ống thép đen vuông độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS1387;ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	32.700	29.700	- 3.000	-10,10	Tính đến ngày 20/7 so với quý 2/2021
	-Ống thép đen vuông độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			31.900	28.900	- 3.000	-10,38	
	-Ống thép đen vuông độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			31.600	28.600	- 3.000	-10,49	
	-Ống thép đen vuông độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			31.600	28.600	- 3.000	-10,49	
	-Ống tôn kẽm vuông độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	32.900	29.900	- 3.000	-10,03	
9	**THÉP ỐNG CHỮ NHẬT CÁC LOẠI**					-		
a	**SP của Cty Thép SeAH Việt Nam**					-		
	-Ống thép đen hộp độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS1387;ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562;	32.700	29.700	- 3.000	-10,10	Tính đến ngày 20/7 so với quý 2/2021
	-Ống thép đen hộp độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			31.900	28.900	- 3.000	-10,38	
	-Ống thép đen hộp độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			31.600	28.600	- 3.000	-10,49	

Stt	Các loại vật liệu chủ yếu/ Quy cách vật liệu	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quý 2/2021	Tháng 7/2021	Tăng (giảm) (đồng)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
	-Ống thép đen hộp độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	31.600	28.600	- 3.000	-10,49	
	-Ống tôn kẽm hộp độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	32.900	29.900	- 3.000	-10,03	
15	**TẤM LỢP CÁC LOẠI**					-		
15.1	**Sản phẩm của Cty liên doanh Nippovina Chi nhánh Nha Trang**							
a	**- Tôn mạ màu sóng vuông (nguyên liệu Việt-Nhật)**	m	ISO 9001 : 2000					Không biến động tính đến ngày 20/7/2021 so với quý 2/2021
	+ Quy cách 0,35 x 1050mm			120.000	120.000	-	0,00	
	+ Quy cách 0,40 x 1050mm			139.000	139.000	-	0,00	
	+ Quy cách 0,45 x 1050mm			155.000	155.000	-	0,00	
	+ Quy cách 0,50 x 1050mm			175.000	175.000	-	0,00	
	+ Quy cách 0,55 x 1050mm			182.000	182.000	-	0,00	
b	**- Tôn kẽm Phương Nam**					-		
	+ Quy cách 0,48 x 1200mm			119.000	119.000	-	0,00	
	+ Quy cách 0,58 x 1200mm			171.000	171.000	-	0,00	
	+ Quy cách 0,75 x 1200mm			208.000	208.000	-	0,00	
	+ Quy cách 0,95 x 1200mm			246.000	246.000	-	0,00	
c	**- Tôn kẽm Hoa Sen**					-		
	+ Quy cách 0,58 x 1200mm			154.000	154.000	-	0,00	
	+ Quy cách 0,75 x 1200mm			189.000	189.000	-	0,00	
	+ Quy cách 0,95 x 1200mm			228.000	228.000	-	0,00	
d	**- Tôn lạnh mạ nhôm kẽm**					-		
	+ Quy cách 0,29 x 1050mm			95.000	95.000	-	0,00	
	+ Quy cách 0,34 x 1050mm			109.000	109.000	-	0,00	
	+ Quy cách 0,39 x 1050mm			119.000	119.000	-	0,00	
	+ Quy cách 0,44 x 1050mm			132.000	132.000	-	0,00	
15.2	**SP của Cty TNHH Tôn Pomina**					-		
	Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0,25x1200 (mm) TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M -10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	85.666	88.776	3.110	3,50	Tính đến ngày 20/7 so với quý 2/2021
	Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0,30x1200 (mm) TCT G550			95.259	98.988	3.729	3,77	
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,35x1200 (mm) TCT G550			116.107	120.588	4.481	3,72	
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,4x1200 (mm) TCT G550			130.623	135.870	5.247	3,86	
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,45x1200 (mm) TCT G550			143.037	148.978	5.941	3,99	
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,50x1200 (mm) TCT G550			154.935	161.568	6.633	4,11	
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,55x1200 (mm) TCT G550			166.316	173.641	7.325	4,22	
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0,4 x 1200 (mm) TCT G550			134.539	139.786	5.247	3,75	
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45 x 1200 (mm) TCT G550			147.470	153.411	5.941	3,87	
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0,5 x 1200 (mm) TCT G550			159.885	166.518	6.633	3,98	
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55 x 1200 (mm) TCT G550			171.783	179.108	7.325	4,09	
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0,60 x 1200 (mm) TCT G550			186.155	194.174	8.019	4,13	
	Tôn lạnh màu solar AZ100 22/10: 0,4x1200 (mm) APT G550			140.307	145.230	4.923	3,39	
	Tôn lạnh màu solar AZ100 22/10: 0,45x1200 (mm) APT G550			155.169	160.785	5.616	3,49	
	Tôn lạnh màu solar AZ100 22/10 0,5x1200 (mm) APT G550			167.160	173.469	6.309	3,64	
	Tôn lạnh màu solar AZ100 22/10: 0,55x1200 (mm) APT G550			180.730	187.732	7.002	3,73	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25x1200 (mm) APT G550		JIS 3322.2012;	92.690	95.756	3.066	3,20	

Stt	Các loại vật liệu chủ yếu/ Quy cách vật liệu	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quý 2/2021	Tháng 7/2021	Tăng (giảm) (đồng)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,3x1200 (mm) APT G550		ASTM A755/A755-15	105.699	109.458	3.759	3,43	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35x1200 (mm) APT G550			122.118	126.569	4.451	3,52	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,4x1200 (mm) APT G550			135.841	141.059	5.218	3,70	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45x1200 (mm) APT G550			149.042	154.953	5.911	3,81	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,5x1200 (mm) APT G550			161.726	168.330	6.604	3,92	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,6x1200 (mm) APT G550			188.525	196.514	7.989	4,07	
	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,4x1200 (mm) APT G550			147.958	152.755	4.797	3,14	
	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,45x1200 (mm) APT G550			164.457	169.949	5.492	3,23	
	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,5x1200 (mm) APT G550			178.130	184.316	6.186	3,36	
	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,55x1200 (mm) APT G550			190.862	197.746	6.884	3,48	
	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,6x1200 (mm) APT G550			205.251	212.828	7.577	3,56	